

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

33333

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2012

KÍNH GỬI:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

164 TRẦN QUANG KHẢI- Q. HOÀN KIẾM HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 3 NĂM 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ(30/09/2012)	Số đầu kỳ(1/01/2012)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		31.995.812.394	32.593.901.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.703.635.495	4.192.138.827
1. Tiền	111	V.01	1.703.635.495	4.192.138.827
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu.	130		17.842.537.834	15.606.767.490
1. Phải thu của khách hàng	131		14.090.705.321	14.451.477.061
2. Trả trước cho người bán	132		11.923.500	93.708.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		245.597.109	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.436.504.094	5.263.825.084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.942.192.190)	(4.202.243.405)
IV. Hàng tồn kho.	140		12.311.927.142	12.693.504.571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.311.927.142	12.693.504.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.711.923	101.490.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	29.475.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		137.711.923	72.015.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		11.722.158.626	11.801.676.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.367.842.476	6.447.360.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.914.709.422	6.034.832.646
- Nguyên giá	222		17.946.063.577	17.044.024.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.031.354.155)	(11.009.192.296)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	453.133.054	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
3. Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.717.971.020	44.395.578.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 3 NĂM 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(30/09/2012)	Số đầu kỳ (1/01/2012)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		19.290.893.014	21.579.918.103
I. Nợ ngắn hạn	310		18.904.557.876	21.174.544.796
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.855.988.229	7.378.789.002
2. Phải trả người bán	312		5.027.369.920	7.238.263.861
3. Người mua trả tiền trước	313		98.754.164	5.985.519
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.082.288.212	849.233.251
5. Phải trả người lao động	315		3.383.657.396	3.089.234.591
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.532.451.364	1.186.056.875
7. Phải trả nội bộ	317		245.597.109	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	307.411.982	562.524.715
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		371.039.500	864.456.982
II. Nợ dài hạn	330		386.335.138	405.373.307
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.459.378	58.497.547
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		24.427.078.006	22.815.660.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24.427.078.006	22.815.660.350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.709.856.523	2.709.856.523
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.653.093.255	1.653.093.255
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.170.566.405	2.559.148.749
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		711.381.823	711.381.823
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		43.717.971.020	44.395.578.453

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Vũ Đức Dươn

Trưởng Kế Toán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Nội dung	Số đầu kỳ (1/01/2012)	Số cuối kỳ(30/09/2012)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	32.593.901.603	31.995.812.394
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.192.138.827	1.703.635.495
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.606.767.490	17.842.537.834
4	Hàng tồn kho.	12.693.504.571	12.311.927.142
5	Tài sản ngắn hạn khác	101.490.715	137.711.923
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.801.676.850	11.722.158.626
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6.447.360.700	6.367.842.476
	- Tài sản cố định hữu hình	6.034.832.646	5.914.709.422
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	412.528.054	453.133.054
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	335.316.150	335.316.150
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.395.578.453	43.717.971.020
VI	NỢ PHẢI TRẢ	21.579.918.103	19.290.893.014
1	Nợ ngắn hạn	21.174.544.796	18.904.557.876
2	Nợ dài hạn	405.373.307	386.335.138
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.815.660.350	24.427.078.006
1	Vốn chủ sở hữu	22.815.660.350	24.427.078.006
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Quỹ dự trữ vốn điều lệ	711.381.823	711.381.823
	- Cổ phiếu quỹ(*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	4.362.949.778	4.362.949.778
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.559.148.749	4.170.566.405
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	44.395.578.453	43.717.971.020

IIA. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 30/09/12
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.162.084.222	68.722.634.776
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	553.752.433	1.391.239.730
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.608.331.789	67.331.395.046
4	Giá vốn hàng bán	16.947.389.844	50.792.174.097
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.660.941.945	16.539.220.949
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.293.463	42.510.709
7	Chi phí tài chính	175.817.027	754.571.143
8	Chi phí bán hàng	1.524.067.062	3.593.654.582
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.509.450.817	6.300.311.669
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.461.900.502	5.933.194.264
11	Thu nhập khác	248.940.542	399.984.311
12	Chi phí khác	1.150.000	66.322.418
13	Lợi nhuận khác	247.790.542	333.661.893
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.709.691.044	6.266.856.157
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.438.886	1.071.413.788
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.239.252.158	5.195.442.369
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.475	3.422
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

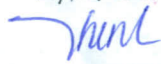
III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	27%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	73%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	49%	44%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	51%	56%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,06	2,27
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,54	1,69
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,94	1,03
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	29,11	30,34
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7%	8%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	11%	14%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	10%	12%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	19%	21%

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trương Đình Dũng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đức Đan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/12 đến 30/09/12	Từ 01/01/11 đến 30/09/11
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.162.084.222	20.843.400.413	68.722.634.776	62.692.881.394
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		553.752.433	550.368.379	1.391.239.730	1.337.517.263
-Chiết khấu thương mại			408.848.960	414.405.970	870.535.398	1.010.272.132
-Hàng bán bị trả lại			144.903.473	135.962.409	520.704.332	327.245.131
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.608.331.789	20.293.032.034	67.331.395.046	61.355.364.131
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.947.389.844	16.119.871.042	50.792.174.097	47.251.906.271
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.660.941.945	4.173.160.992	16.539.220.949	14.103.457.860
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.293.463	45.823.291	42.510.709	327.171.588
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	175.817.027	359.616.474	754.571.143	1.290.580.210
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		175.475.027	348.484.036	751.940.443	949.484.849
8.Chi phí bán hàng	24		1.524.067.062	849.378.118	3.593.654.582	2.621.183.868
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.509.450.817	1.836.391.040	6.300.311.669	5.649.403.590
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-	30		2.461.900.502	1.173.598.651	5.933.194.264	4.869.461.780
11.Thu nhập khác	31		248.940.542	2.166	399.984.311	199.813.191
12.Chi phí khác	32		1.150.000	23.052.304	66.322.418	207.689.258
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		247.790.542	(23.050.138)	333.661.893	(7.876.067)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30	50		2.709.691.044	1.150.548.513	6.266.856.157	4.861.585.713
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	470.438.886	109.320.039	1.071.413.788	473.097.902
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN			-	-	-	-
(60=50 - 51 - 52)	60		2.239.252.158	1.041.228.474	5.195.442.369	4.388.487.811
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.475	686	3.422	2.891

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký,họ tên)

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký ,họ tên)

Trương Đình Dũng

Giám đốc
(Ký,Họ tên)

Vũ Đức Đan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/12 đến 30/09/12	Từ 01/01/11 đến 30/09/11
1.	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.053.264.654	50.172.650.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(21.628.859.924)	(7.849.923.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.224.371.796)	(9.611.395.769)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(751.940.443)	(949.484.849)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(834.524.957)	(441.149.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.778.310.215	30.913.743.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.027.406.764)	(24.694.757.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.364.470.985	37.539.681.877
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(746.201.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.424.573	279.290.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.424.573	(466.911.448)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.885.398.890)	(37.557.839.588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.885.398.890)	(37.557.839.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.488.503.332)	(485.069.159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.192.138.827	3.621.178.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13.406.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.703.635.495	3.122.702.759

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thư
tuông

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Đương
phương Đức Dương

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Đức Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	1.145.032.572	1.852.944.844
Tiền gửi ngân hàng	558.602.923	2.339.193.983
Cộng	1.703.635.495	4.192.138.827
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (*)	7.436.504.094	5.263.825.084
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.942.192.190)	(4.202.243.405)
(*) Các khoản phải thu khác:		
+ International Coatings	2.299.080.599	2.220.828.598
+ Phải thu PPG tiền gia công	3.570.756.406	1.861.436.623
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP		5.262.031
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp		
+ Phải thu ICI tiền gia công	995.945.078	557.795.239
+ Các khoản phải thu khác	570.722.011	618.502.593
Cộng	7.436.504.094	5.263.825.084
3. Hàng tồn kho	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.111.391.229	9.021.010.914
Công cụ, dụng cụ	747.473.719	532.580.297
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	240.474.363	211.644.606
Thành phẩm	4.211.843.931	2.928.012.354
Hàng hoá	743.900	256.400
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.311.927.142	12.693.504.571
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	12.311.927.142	12.693.504.571
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Tạm ứng	137.711.923	72.015.715
Cộng	137.711.923	72.015.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.227.795.352	6.297.278.848	3.381.800.067	2.137.150.675	17.044.024.942
Số tăng trong kỳ	63.091.100	359.499.352	499.993.636	66.954.547	989.538.635
- Mua trong kỳ		359.499.352	499.993.636	66.954.547	926.447.535
- Đầu tư XDCB hoàn thành	63.091.100				63.091.100
Số giảm trong kỳ	-	-	87.500.000	-	87.500.000
- Thanh lý, nhượng bán			87.500.000		87.500.000
Số dư cuối kỳ	5.290.886.452	6.656.778.200	3.794.293.703	2.204.105.222	17.946.063.577
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.536.720.675	3.606.978.346	1.674.462.775	1.191.030.500	11.009.192.296
Số tăng trong kỳ	146.564.854	470.918.464	252.653.806	239.524.735	1.109.661.859
- Khấu hao trong kỳ	146.564.854	470.918.464	252.653.806	239.524.735	1.109.661.859
Số giảm trong kỳ		-	87.500.000	-	87.500.000
Số dư cuối kỳ	4.683.285.529	4.077.896.810	1.839.616.581	1.430.555.235	12.031.354.155
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	691.074.677	2.690.300.502	1.707.337.292	946.120.175	6.034.832.646
Tại ngày cuối kỳ	607.600.923	2.578.881.390	1.954.677.122	773.549.987	5.914.709.422

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.834.863.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	453.133.054	412.528.054
<i>Trong đó:</i>		
+ Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
+ Máy trộn sơn tự động	54.320.000	54.320.000
+ Băng tải mâm xoay	20.900.000	
+ Phòng đặt máy pha màu	19.705.000	
Cộng	453.133.054	412.528.054
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
<i>(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:</i>		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
(Đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)		
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	5.855.988.229	7.378.789.002
Cộng	5.855.988.229	7.378.789.002
<i>(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:</i>	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc
	(VND)	(USD)
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2012/HĐTD ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 12,1 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	5.855.988.229	5.474.503.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012 (tiếp theo)

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 210/2012/HĐ
ngày 05/09/2012, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6,5 tỷ,
lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

731.062.800
1.173.222.322

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.328.421.029	92.294.899
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	69.307.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	685.498.530	448.609.699
Thuế thu nhập cá nhân	68.368.653	239.021.363
Các loại thuế khác	-	
Cộng	2.082.288.212	849.233.251

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.525.830	25.625.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	131.886.152	386.898.764
Cộng	307.411.982	562.524.715

(*) Gồm có:

+ Phải trả vật tư đi mượn 241.912.685

+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 131.886.152 144.986.079

Cộng	131.886.152	386.898.764
-------------	--------------------	--------------------

12. Phải trả dài hạn khác

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	346.875.760	346.875.760
(PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.000USD)		
Nợ dài hạn		-
Cộng	346.875.760	346.875.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	2.709.856.523	298.954.340	1.653.093.255	711.381.823	2.559.148.749
Tăng vốn trong kỳ (*)						
Lợi nhuận trong năm nay						5.195.442.369
Trích bổ sung 2% quỹ phúc lợi 2011			92.123.313			(92.123.313)
Chi quỹ phúc lợi cho CNV			(331.524.795)			
Chi cổ tức đợt 2 năm 2011						(1.973.683.400)
Chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2012						(1.518.218.000)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	2.709.856.523	59.552.858	1.653.093.255	711.381.823	4.170.566.405

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/12 VND	Tỷ lệ	01/01/12 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu

	30/09/12	01/01/12
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/12 đến 30/09/12	Từ 01/07/12 đến 30/09/12
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.722.634.776	24.162.084.222
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	68.462.268.111	24.012.272.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.366.665	149.811.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.391.239.730	553.752.433
Chiết khấu thương mại	870.535.398	408.848.960
Hàng bán bị trả lại	520.704.332	144.903.473
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.331.395.046	23.608.331.789
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	67.071.028.381	23.458.520.124
Doanh thu thuần dịch vụ	260.366.665	149.811.665
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/12 đến 30/09/12	Từ 01/07/12 đến 30/09/12
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	50.737.298.824	16.892.514.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.875.273	54.875.273
Cộng	50.792.174.097	16.947.389.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/12 đến 30/09/12 VND	Từ 01/07/12 đến 30/09/12 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.209.982	6.313.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.030.603	2.666.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.270.124	1.313.287
Cộng	42.510.709	10.293.463

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/12 đến 30/09/12 VND	Từ 01/07/12 đến 30/09/12 VND
Lãi tiền vay	751.940.443	175.475.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.630.700	342.000
Cộng	754.571.143	175.817.027

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

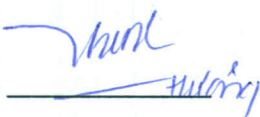
	Từ 01/01/12 đến 30/09/12 VND	Từ 01/07/12 đến 30/09/12 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.266.856.157	2.709.691.044
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.322.000	1.150.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.322.000	1.150.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	13.322.000	1.150.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.280.178.157	2.710.841.044
- Lợi nhuận của Chi nhánh Bắc Ninh (được miễn thuế)	157.813.665	22.618.843
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%	-	-
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	6.122.364.492	2.688.222.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012 (tiếp theo)

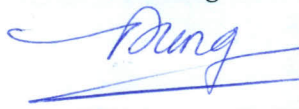
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.530.591.126	672.055.552
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị Quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012	459.177.338	201.616.666
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.071.413.788	470.438.886
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/12 đến 30/09/12 VND	Từ 01/07/12 đến 30/09/12 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.195.442.369	2.239.252.158
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	5.195.442.369	2.239.252.158
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.422	1.475

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trương Đình Dũng



Vu Đức Đàm

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012